

Kể từ khi luật đầu tư nước ngoài được ban hành đến nay đã hơn 10 năm và qua nhiều lần sửa đổi bổ sung luật đã ngày càng tạo điều kiện hấp dẫn hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Kết quả là đầu tư nước ngoài đã đạt được những thành tựu đáng kể, góp phần tăng trưởng nền kinh tế nói chung và các vùng kinh tế nói riêng. Tuy nhiên cần nhìn nhận lại thực trạng đầu tư nước ngoài ở nước ta trong hơn 10 năm qua để có những giải pháp hữu hiệu hơn nhằm thu hút có hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài cho sự phát triển nền kinh tế.

I. Đầu tư nước ngoài trên phạm vi cả nước

- Tính từ ngày 1.1.1988 đến 31.10.2000 trên phạm vi cả nước đã có 3216 dự án được cấp giấy phép với tổng số vốn đăng kí là 37.138.311.000 USD, vốn pháp định là 17.444.520.000 USD. Vốn còn hiệu lực là 35.558.000.000 USD và vốn thực hiện là 19.082.000.000 USD chiếm 51,4% tổng số vốn đăng kí. Trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài là chủ yếu chiếm trên 70%, còn lại là phía VN góp vốn.

- Cho đến nay VN đã thu hút được 65 quốc gia đưa vốn vào đầu tư. Nếu căn cứ vào số vốn đăng kí cũng như vốn pháp định theo thứ tự giảm dần thì có thể xếp 10 quốc gia sau đây thuộc nhóm đã đóng góp đáng kể vào sự phát triển nền kinh tế.

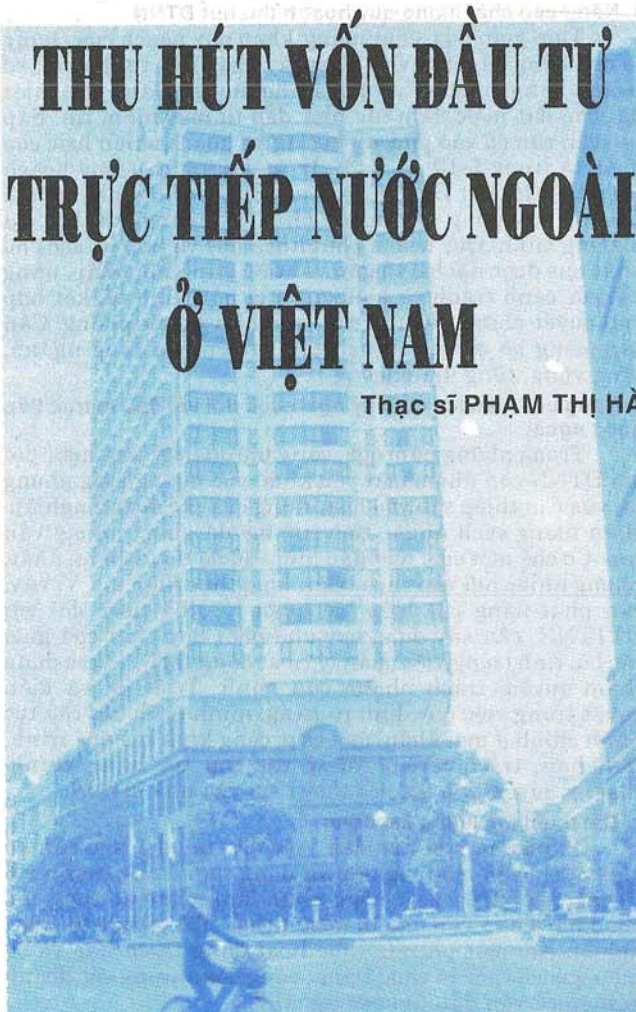
MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM

THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ

TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Ở VIỆT NAM

Thạc sĩ PHẠM THỊ HÀ



12 PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Số dự án và vốn phân theo quốc gia

DVT: 1000 USD

Quốc gia	Số dự án	Vốn đăng kí	Vốn pháp định
Singapore	251	5.331.304	1.820.679
Đài Loan	646	4.889.125	2.199.799
Nhật Bản	332	3.551.815	1.863.846
Hồng Kông	325	3.257.953	1.471.364
Hàn Quốc	298	3.138.304	1.287.439
Pháp	157	2.176.807	1.254.026
Islands	94	1.779.596	718.135
Liên Bang Nga	62	1.319.661	912.726
Mỹ	121	1.341.442	629.853
Anh	41	1.133.716	768.228

Nguồn: Bộ kế hoạch - đầu tư

Nhìn vào số vốn và số dự án của từng quốc gia có thể thấy qui mô vốn bình quân cho 1 dự án như sau: Anh 27,63 triệu; liên bang Nga 21,27 triệu; Singapore 21,24 triệu; Islands 18,93 triệu; Pháp 13,86 triệu; Mỹ 11,08 triệu; Nhật 10,69 triệu; Hàn Quốc 10,53 triệu; Hồng Kông 10,02 triệu; Đài Loan 7,57 triệu. Như vậy có thể nói rằng các quốc gia đầu tư đều quan tâm đến nhiều lĩnh vực khác nhau chứ không chú trọng vào một lĩnh vực nào cả, điều này được minh họa bằng việc phân bố vốn đầu tư vào các ngành nghề của Việt Nam như sau:

Vốn đầu tư nước ngoài phân theo ngành tính đến 31.10.2000

DVT: 1000 USD

Ngành	Số dự án	Vốn đăng kí	Vốn pháp định
Công nghiệp nặng	581	6.210.350	2.535.239
Công nghiệp nhẹ	859	4.029.200	2.013.763
Xây dựng	274	3.574.021	1.337.647
Xây dựng khu đô thị	3	3.344.237	924.452
GTVT - bưu điện	136	3.204.428	2.276.918
Khách sạn - du lịch	199	3.096.000	2.185.534
Công nghiệp dầu khí	63	3.086.443	2.283.113
Văn phòng cho thuê	105	3.000.225	1.072.107
Công nghiệp thực phẩm	194	2.151.306	946.005
Nông - lâm nghiệp	272	1.029.213	497.489
Dịch vụ khác	172	845.021	473.825
Văn hóa-y tế- giáo dục	93	526.259	243.535
Thủy sản	95	343.819	185.141
Xây dựng KCN-KCX	5	302.078	102.460
Tài chính- ngân hàng	35	243.322	215.752
Các ngành khác	4	27.359	11.540
Cộng	3.216	37.138.311	17.444.520

Qua các số liệu trên có thể đánh giá tình hình đầu tư nước ngoài vào Việt Nam hơn 10 năm qua như sau:

1. Thành tựu

- Đầu tư nước ngoài đã góp phần bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, tăng cường tiềm lực để khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước như dầu khí, điện năng, nuôi trồng và chế biến cây công nghiệp, cây lương thực ... mặt khác đầu tư nước ngoài cũng đang góp một phần quan trọng vào việc bù đắp thâm hụt cán cân vãng lai và cải thiện cán cân thanh toán

quốc tế.

- Tỷ lệ đóng góp của khu vực đầu tư nước ngoài trong GDP tăng dần qua các năm. Năm 1992 là 2% thì năm 1993 là 3,6% năm; năm 1996 là 7,4%; năm 1997 là 9,1% và năm 1999 là 10,3%.

Nguồn thu vào ngân sách cũng tăng liên tục qua các năm. Năm 1994 là 128 triệu USD, năm 1995 là 195 triệu USD, năm 1998 là 317 triệu USD nhưng sang năm 1999 giảm xuống còn 271 triệu USD và năm 2000 là 260 triệu USD. Đây là một vấn đề đặt ra cho công tác quản lý, phải chăng những năm gần đây đã bộc lộ sự lơ lửng của phía Việt Nam hay do phía nước ngoài đã lợi dụng những qui định thiếu chặt chẽ về chế độ tài chính để trốn tránh nghĩa vụ?

Kim ngạch xuất khẩu tăng liên tục qua các năm. Năm 1992 là 112 triệu USD, năm 1995 là 336 triệu USD, năm 1996 là 788 triệu USD, năm 1999 là 2.577 triệu USD, đến năm 2000 là 3.300 triệu USD. Tổng kim ngạch xuất khẩu từ 1996 đến 2000 là 10.437 triệu USD.

Tốc độ tăng trưởng của công nghiệp cũng theo đó tăng liên tục, năm 1996 là 21,7%; năm 1997 là 23,2% đến năm 1998 là 23,3% và năm 2000 giảm còn 20%.

- Đầu tư nước ngoài đã góp phần đáng kể làm tăng tốc độ GDP và hạn chế tốc độ lạm phát.

- Đầu tư nước ngoài góp phần hình thành một số ngành công nghiệp mới, có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển nền kinh tế như khai thác - chế biến dầu khí, sản xuất - lắp ráp ô tô, sản phẩm điện tử, xe gắn máy...

- Đầu tư nước ngoài góp phần giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tham gia phát triển nguồn nhân lực. Tính đến nay đã thu hút khoảng trên 300 ngàn lao động trực tiếp và hàng trăm ngàn lao động gián tiếp khác như xây dựng, cung ứng dịch vụ... Trong số đó một bộ phận đáng kể đã được đào tạo nâng cao năng lực quản lý, trình độ khoa học công nghệ đủ sức thay thế chuyên gia nước ngoài. Mặt khác qua hợp tác đầu tư người lao động cũng được đào tạo nâng cao tay nghề, tiếp thu kĩ năng, công nghệ tiên tiến, rèn luyện tác phong lao động công nghiệp.

- Đầu tư nước ngoài góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa để phát triển lực lượng sản xuất. Hiện nay đầu tư nước ngoài tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp và chiếm gần 35% giá trị sản lượng công nghiệp, tốc độ tăng trưởng trên 20% năm góp phần đưa tốc độ phát triển công nghiệp của cả nước lên trên 10% /năm.

- Đầu tư nước ngoài góp phần quan trọng vào việc hoàn chỉnh ngày càng đầy đủ và tốt hơn hệ thống cơ sở hạ tầng đặc biệt là giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, năng lượng. Đồng thời đã hình thành được 67 khu công nghiệp - khu chế xuất và khu công nghệ cao trên phạm vi cả nước góp phần vào việc đô thị hóa, hình thành khu dân cư mới, tạo việc làm ổn định cho hơn 200 ngàn lao động địa phương và hàng chục ngàn lao động dịch vụ khác. Ở các thành phố lớn việc hình thành các khu chế xuất, khu công nghiệp đã tạo điều kiện cho các địa phương này tách sản xuất ra khỏi khu dân cư, giảm thiểu ô nhiễm, bảo vệ môi trường đô thị.

2. Hạn chế

- Cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài còn bất hợp lý do đó hiệu quả đầu tư nước ngoài chưa cao, cụ thể là:

+ Đầu tư mới chỉ hướng vào những ngành nghề có lợi: hạ năng mang lại lợi nhuận nhanh nên các ngành nông - lâm - thủy hải sản đầu tư còn quá nhỏ. Số dự án đã đầu tư thì tỷ lệ thành công không nhiều do gặp rủi ro, thiên tai, nguồn nguyên liệu không ổn định, hợp đồng dài hạn cùng có lợi cho nông dân chưa được thực hiện tốt. Chu chuyển đa phương hóa nguồn vốn đầu tư nước ngoài vì thế chưa được thực hiện tốt.

+ Đầu tư nước ngoài chỉ tập trung vào những địa phương có nhiều thuận lợi như thành phố lớn, các trung

tâm công nghiệp trong khi các tỉnh miền núi, nông thôn còn quá nhỏ bé không đáng kể. Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 33,6% số dự án và 28,8% vốn đầu tư; Hà Nội chiếm 13,8% số dự án và 20% vốn đầu tư; Đồng Nai chiếm 9,3% số dự án và 8,7% vốn đầu tư, các địa phương khác chưa đến 1% số dự án cũng như vốn đầu tư.

+ Các khu công nghiệp được thành lập mục đích là để cho địa phương mình cùng có khu công nghiệp chứ không phải xuất phát từ nhu cầu của các nhà đầu tư hoặc có địa phương không thuận tiện trong việc giao thông vận tải, không gần các trung tâm kinh tế nhưng vẫn đầu tư khu công nghiệp để chờ các nhà đầu tư nước ngoài mà quên đi các doanh nghiệp trong nước đang gặp khó khăn về mặt bằng sản xuất hoặc gây ô nhiễm. Tình trạng phổ biến là hình thành khu công nghiệp để chờ nhà đầu tư nước ngoài chứ không tìm hiểu, chào mời các nhà đầu tư cả trong và ngoài nước. Chính vì lẽ đó diện tích đất cho thuê hiện chiếm một tỷ lệ rất nhỏ khoảng gần 30% còn lại đang để trống mặc dù giá thuê đất của Việt Nam thấp hơn so với giá thuê đất của các khu công nghiệp mà nhà đầu tư nước ngoài xây dựng cơ sở hạ tầng.

+ Vốn đầu tư nước ngoài từ các nước Châu Á chiếm gần 70% trong khi vốn từ các nước Tây Âu, Bắc Mỹ, G7 trừ Nhật quá thấp. Chính vì thế khi cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực xảy ra Việt Nam đã phải chịu ảnh hưởng không tốt từ cuộc khủng hoảng này làm cho tốc độ thu hút vốn đầu tư nước ngoài từ năm 1997 đến 2000 bị giảm đáng kể.

+ Hình thức liên doanh được khuyến khích đầu tư chiếm 50% số dự án và trên 66% tổng số vốn đầu tư đăng kí, nhưng chính doanh nghiệp liên doanh có tỷ lệ lỗ vốn, giải thể nhiều nhất, mâu thuẫn giữa các bên liên doanh khá phổ biến.

- Hệ thống luật pháp, chính sách đang trong quá trình hoàn thiện nên thiếu tính đồng bộ và ổn định chưa đảm bảo tính rõ ràng. Điều này được thể hiện ở chỗ:

+ Tính ổn định của chính sách, luật pháp không cao, thay đổi nhiều. Nhiều văn bản dưới luật ban hành chậm so với qui định. Một số văn bản hướng dẫn của bộ, ngành, địa phương có xu hướng xiết lại dẫn đến tình trạng trên thông dưới chặn.

+ Việc cấp mới và vốn đầu tư thực hiện có xu hướng suy giảm một phần do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực nhưng mặt khác do môi trường đầu tư còn nhiều hạn chế. So với năm trước năm 1997 vốn đăng kí mới giảm 49%, năm 1998 giảm 16%, vốn thực hiện năm 1997 đạt 3,25 tỉ USD tăng 25% nhưng năm 1998 giảm 40% và năm 1999 giảm 25%. Số dự án đã cấp phép xin giãn tiến độ lên tới 6 đến 7 tỉ USD, nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp qui mô sản xuất.

- Công tác quản lý nhà nước đối với đầu tư nước ngoài còn nhiều yếu kém, vừa buông lỏng vừa can thiệp sâu vào hoạt động của các doanh nghiệp. Việc quản lý quá tập trung vào khâu cấp phép đầu tư, buông lỏng quản lý sau khi cấp giấy phép. Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước thiếu chặt chẽ. Việc thực thi chính sách pháp luật chưa nghiêm. Thủ tục hành chính rườm rà, hiện tượng tiêu cực gây phiền hà cho nhà đầu tư chậm được cải tiến và chặn đứng. Tất cả những điều đó đã làm biến dạng chính sách, môi trường đầu tư ngày càng xấu đi.

- Cán bộ làm việc trong các liên doanh hạn chế nhiều mặt: kiến thức chuyên môn yếu, không nắm vững luật pháp và thương trường, không biết ngoại ngữ. Một số cán bộ chưa phát huy được vai trò đại diện chủ sở hữu nhà nước trong liên doanh, thoái hóa biến chất, đứng nghiêng về lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài cho nên đã xảy ra những tình trạng đáng tiếc trong quan hệ cư xử giữa nhà đầu tư với người lao động Việt Nam. Mặt khác chất lượng lao động của Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư nên đã làm mất thế mạnh về lao động của Việt Nam với nhà đầu tư nước ngoài.

II. ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC VÙNG KINH TẾ

1. Thực trạng

Tính đến tháng 2 năm 2000 đầu tư nước ngoài vào các vùng kinh tế được thể hiện tổng quát qua hai chỉ tiêu số dự án và vốn đầu tư như sau:

Số dự án và vốn phân theo vùng kinh tế

DVT: triệu USD

Vùng KT	Vùng núi phía Bắc	Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	Vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ	Vùng Tây Nguyên	Vùng kinh tế trọng điểm Nam bộ	Vùng đồng bằng sông Cửu Long
Chi Tiêu						
1. Đăng kí						
- Số dự án	60	628	95	60	1686	158
- Vốn đầu tư	331	11.819	2.643	937	21.264	1.171
2. Còn hiệu lực						
- Số dự án	42	499	74	50	1400	114
- Vốn đầu tư	264	10.888	1.984	898	17.305	1.006
3. Vốn thực hiện	156	3.999	426	119	7313	714

Nguồn: Bộ kế hoạch- đầu tư.

Như vậy đầu tư nước ngoài vào các vùng kinh tế trọng điểm chiếm tỉ trọng lớn, các dự án có qui mô lớn và quan trọng hầu hết tập trung vào các vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ và Bắc Bộ, nơi có cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, sức tiêu thụ lớn, điều kiện phát triển kinh tế thuận lợi hơn cả. Vốn đầu tư còn hiệu lực của ba vùng kinh tế trọng điểm hiện chiếm 83,9% vốn còn hiệu lực của cả nước. Trong đó vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ chiếm trên 47% so với cả nước, riêng vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên tỉ lệ thu hút vốn đầu tư nước ngoài còn quá ít ỏi.

- Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành tại các vùng kinh tế:

Cơ cấu vốn đầu tư phân theo ngành và vùng kinh tế

DVT: %

Vùng KT	Vùng núi phía Bắc	Vùng KTTĐ Bắc Bộ	Vùng KTTĐ Trung Bộ	Vùng Tây Nguyên	Vùng KTTĐ Nam Bộ	Vùng đồng bằng sông Cửu Long
Ngành						
CN nặng	12,2	24,2	4,6	0	8	0
CN nhẹ	63,8	0	0	9,9	19,4	13,6
CN thực phẩm	9,3		23,3			10,9
Nông - Lâm nghiệp	6,5		16,5	54,6		10,2
Xây dựng	5	9,4	22,8			57,6
Khách sạn- Du lịch		19,7	17,3	35,4		
GTVT và Bưu điện		13,5				
XD văn phòng- căn hộ		9,4			15,4	
Vốn đầu tư còn hiệu lực bình quân cho 1 tỉnh (triệu USD)	22	1.912,95	495,88	299,38	4.326,28	3,82

Nguồn: Bộ kế hoạch- đầu tư

Số liệu trong bảng cho thấy tình hình đầu tư nước ngoài vào các vùng kinh tế có sự khác biệt nhau rõ rệt.

Các vùng kinh tế trọng điểm vốn đầu tư phân bố không tập trung mà dàn trải vào nhiều ngành nghề khác nhau trong khi đó các vùng đầu tư kinh tế khác vốn đầu tư tập trung hơn cho một số ngành nghề chủ yếu chiếm gần 100% tổng số vốn của vùng. Tuy nhiên sự tập trung đó cũng chưa thật sự hợp lý với điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội của vùng trừ Tây Nguyên đã tập trung 54,6% số vốn

đầu tư vào kinh tế thế mạnh của vùng là nông - lâm nghiệp. Vùng đồng bằng sông Cửu Long lại quá chú trọng vào ngành xây dựng chiếm gần 60% tổng vốn đầu tư. Trong khi nông nghiệp là thế mạnh của vùng chỉ chiếm 10%.

Về qui mô vốn bình quân /tỉnh và vốn thực hiện cũng cho thấy vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu tập trung vào các tỉnh Nam bộ và Bắc bộ.

- Các khu công nghiệp - khu chế xuất cũng tập trung chủ yếu ở 3 vùng kinh tế trọng điểm. Vùng kinh tế trọng điểm Nam bộ 33 khu với tổng diện tích là 7.110 ha; vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ 10 khu với tổng diện tích 1.307 ha; vùng kinh tế trọng điểm Trung Bộ 8 khu với tổng diện tích 14.682 ha.

2. Đánh giá tình hình đầu tư nước ngoài vào các vùng kinh tế

- Đầu tư nước ngoài vào các vùng kinh tế có sự chênh lệch khá lớn. Ở các vùng kinh tế trọng điểm mặc dù không được ưu đãi về tiền thuê đất, tiền thuế nhưng lại có điều kiện thuận lợi về thị trường tiêu thụ sản phẩm, lao động và cơ sở hạ tầng..... nên các dự án đầu tư vào các vùng này vẫn có lợi hơn nhiều so với các vùng kinh tế khó khăn do hoạt động có hiệu quả hơn nên thu hồi vốn đầu tư nhanh. Tuy nhiên vùng trọng điểm Trung bộ chưa tạo được môi trường đầu tư thuận lợi nên khó thu hút đầu tư.

+ Các vùng chưa phát huy được thế mạnh của mình trong thu hút đầu tư nước ngoài. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc và Nam bộ đều có cơ sở hạ tầng thuận lợi nhưng đầu tư nước ngoài vào vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ chỉ bằng 55% về vốn và 37% số dự án so với vùng kinh tế trọng điểm Nam bộ.

+ Vùng núi Bắc bộ có 12 tỉnh chỉ thu hút được 264 triệu USD vốn đầu tư nước ngoài trong khi Tây Nguyên chỉ có 3 tỉnh lại thu hút được 898 triệu USD vốn gấp 3,4 lần.

- Trong nội bộ từng vùng cũng có sự khác biệt đáng kể chẳng hạn vùng núi Bắc bộ Phú Thọ có 6 dự án còn hiệu lực với vốn đăng kí 119 triệu USD trong khi Hà Giang chỉ có 1 dự án vốn đăng kí 0,5 triệu USD; Cao Bằng, Bắc Cạn không có dự án nào.

+Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ: trong khi Hà Nội hiện có 345 dự án với 8.102 triệu USD thì ở Hưng Yên cách Hà Nội không xa khoảng trên dưới 20 km đường quốc lộ chỉ có 9 dự án với số vốn 75 triệu USD.

+ Vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ: nếu như thành phố HCM có 815 dự án với 9.763 triệu USD thì Bà Rịa - Vũng Tàu chỉ có 60 dự án với 1.100 triệu USD. Như vậy mặc dù cùng nằm trong một vùng kinh tế với những điều kiện kinh tế - xã hội gần giống nhau nhưng thu hút đầu tư nước ngoài rất khác nhau.

- Cơ cấu đầu tư theo ngành cũng còn nhiều bất cập vì nhà đầu tư nước ngoài chỉ tập trung đầu tư ngắn hạn vào những ngành có thể mang lại lợi nhuận nhiều và nhanh mà ít chú ý khai thác đúng tiềm năng của mỗi địa phương cũng như hỗ trợ cho sự phát triển của địa phương.

- Các khu công nghiệp: có 60/67 khu công nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng nhưng mới thực hiện được khoảng 30% vốn đăng kí hoặc dự toán đầu tư được duyệt. Số lượng các khu chế xuất - khu công nghiệp đã hoàn thành hoặc cơ bản hoàn thành cơ sở hạ tầng còn quá ít ỏi. Đầu tư như vậy cho nên khai thác gặp khó khăn. Tính đến cuối năm 2000 mới chỉ cho thuê được 2600 ha và chủ yếu là ở vùng trọng điểm phía Nam với tỉ lệ vốn chiếm 70% trong đó đáng kể nhất là thành phố HCM 27,5%; Đồng Nai 21%; Bình Dương 11,4%. Các khu công nghiệp ở các vùng kinh tế khác hầu như đang rơi vào tình trạng ế ẩm. Theo tính toán muốn lấp đầy các khu công nghiệp - khu chế xuất thì phải thu hút khoảng 6000 doanh nghiệp với trên 20 tỉ USD trong khi hiện tại mới chỉ có trên 400 doanh nghiệp với gần 1,6 tỉ USD đầu tư vào các khu công nghiệp - khu chế xuất.

14 PHÁT TRIỂN KINH TẾ

III. CÁC GIẢI PHÁP THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI THỜI GIAN TỐI

Để có thể thu hút một cách có hiệu quả hơn đầu tư nước ngoài trong thời gian tối cần có sự bổ sung, thay đổi đồng bộ các giải pháp có liên quan đến trước, trong và sau khi cấp giấy phép đầu tư. Bởi nếu giải quyết các mối quan hệ đó có tính chất rời rạc hoặc đơn lẻ thì nhà đầu tư nước ngoài không thể dẫn đo, chần chừ khi quyết định đầu tư và như vậy vô hình chung đã kéo dài thời gian tiếp nhận được nguồn vốn đầu tư nước ngoài cho sự phát triển nền kinh tế.

1. Xây dựng một hệ thống chính sách để cải thiện môi trường đầu tư

- Áp dụng mặt bằng giá thống nhất cho một số loại hàng hoá, dịch vụ đối với doanh nghiệp đầu tư trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Xây dựng qui chế quản lý hoạt động tài chính của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ban hành các chuẩn mực kế toán, kiểm toán phù hợp với thông lệ quốc tế để một mặt tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp, mặt khác đảm bảo sự quản lý của nhà nước về hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

- Các dự án đầu tư về ngành nông - lâm nghiệp và các vùng kinh tế khó khăn nên có chính sách ưu đãi cao hơn các vùng khác.

- Khuyến khích doanh nghiệp hướng mạnh vào thị trường xuất khẩu từ sử dụng nguyên liệu trong nước, chế biến thành sản phẩm hoàn chỉnh để xuất khẩu, hạn chế cấp giấy phép cho các dự án xuất khẩu nguyên liệu hoặc sản phẩm chỉ qua sơ chế.

- Cần linh hoạt hơn trong việc quyết định các hình thức đầu tư xuất phát từ hiệu quả sản xuất-kinh doanh. Vì thế cho phép các liên doanh trong một số trường hợp được chuyển đổi hình thức đầu tư sang 100% vốn nước ngoài hoặc 100% vốn trong nước.

- + Cần có chính sách và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp ngoài quốc doanh liên doanh với nước ngoài; thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để tạo điều kiện huy động nhiều nguồn vốn với mọi loại qui mô vốn cho sự phát triển nền kinh tế.

- Ngoài các khu công nghiệp nhỏ và các cụm công nghiệp để di dời các nhà máy trong các thành phố lớn cần xem xét chặt chẽ việc thành lập các khu công nghiệp mới.

- + Rà soát lại các khu công nghiệp đã được cấp giấy phép để dừng hoặc gián tiếp độ xây dựng

- khi không đảm bảo tính khả thi và chỉ cấp giấy phép cho khu công nghiệp mới nếu đủ điều kiện và chứng minh được tính khả thi.

- + Cần thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp, khu công nghiệp, bảo đảm các công trình hạ tầng kỹ thuật như giao thông, điện, nước và thông tin liên lạc, thực hiện chính sách ưu đãi ở mức cao nhất cho các dự án phát triển hạ tầng cơ sở đồng bộ với khu công nghiệp.

2. Hoàn thiện hệ thống luật đầu tư nước ngoài

- Trước mắt cần sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đầu tư nước ngoài để đảm bảo môi trường đầu tư có sức hấp dẫn và tính cạnh tranh cao hơn so với các nước trong khu vực. Đó là:

- + Phù hợp với hệ thống pháp luật chung của nước ngoài để tạo mặt bằng ưu đãi bình đẳng cho các dự án đầu tư trong và ngoài nước.

- + Bảo đảm sự ổn định của pháp luật và chính sách đối với đầu tư nước ngoài nhằm tạo và giữ vững lòng tin cho các nhà đầu tư nước ngoài.

- Sửa đổi một số điều khoản trong văn bản pháp luật có liên quan đến đầu tư nước ngoài nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp

- + Cho phép các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được thế chấp tài sản gắn với giá trị quyền sử dụng đất tại các

ngân hàng Việt Nam, ngân hàng liên doanh và chi nhánh ngân hàng nước ngoài để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp được vay vốn phát triển sản xuất-kinh doanh.

- + Điều chỉnh mức phải chịu thuế, thu nhập cao hơn cho lao động làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để khuyến khích người Việt Nam đảm nhận các vị trí quản lý và chuyên môn cao. Đó chính là cơ hội tốt để nâng cao trình độ cho người lao động, để có thể tự đảm trách được công việc có hiệu quả khi chuyển sang các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước dưới mọi hình thức và thành phần kinh tế

- + Qui định chặt chẽ hơn việc kí kết hợp đồng lao động với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài nhằm đảm bảo quyền lợi cho người lao động Việt Nam tránh những xung đột mà thiệt hại về tinh thần và vật chất thường nghiêng hẳn về phía người lao động Việt Nam

3. Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư

Cần thành lập các bộ phận chuyên trách đảm nhận công việc xúc tiến đầu tư ở nước ngoài để chủ động đa phương hoá các đối tác đầu tư nước ngoài. Ngoài các nhà đầu tư ở châu Á cần mạnh dạn nghiên cứu kĩ lưỡng các đối tác đầu tư ở Tây Âu, Bắc Mỹ nhằm tranh thủ tiềm lực về công nghệ, kĩ thuật hiện đại để nâng cao khả năng cạnh tranh. Ưu tiên cho các dự án qui mô vừa và nhỏ nhưng công nghệ hiện đại. Mạnh dạn không khuyến khích đầu tư nước ngoài đối với những sản phẩm, dịch vụ mà Việt Nam đảm nhận được, và đảm nhận có hiệu quả để phát huy nội lực.

4. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với đầu tư nước ngoài

Việc sửa đổi, bổ sung luật cùng với các chính sách, chế độ đối với đầu tư nước ngoài thì một vấn đề khác khá quan trọng đó là công tác quản lý của nhà nước. Vì vậy cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ tổng hợp, bộ quản lý chuyên ngành và UBND các địa phương theo đúng thẩm quyền và trách nhiệm của mình đối với đầu tư nước ngoài. Tránh tình trạng chồng chéo hoặc trì trệ trong việc thực hiện các chủ trương chính sách cụ thể đối với đầu tư nước ngoài trong từng vùng, từng giai đoạn và từng ngành nghề. UBND tỉnh, thành phố và ban quản lý khu công nghiệp được phân cấp ủy quyền quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài phải đảm bảo nguyên tắc tập trung, thống nhất về quy hoạch, cơ cấu, cơ chế, chính sách đồng thời tăng cường sự hướng dẫn, kiểm tra của các bộ ngành ở Trung ương, nâng cao kỉ cương và kỉ luật để phát huy cao độ tính chủ động sáng tạo của các địa phương và cơ sở nhưng không phá vỡ quy hoạch chung và tạo ra sơ hở trong quản lý.

- Cần hình thành chế độ kiểm tra nghiêm túc của các cơ quan quản lý nhà nước để tránh sự tùy tiện hoặc hình sự hóa các quan hệ kinh tế của các doanh nghiệp mà vẫn đảm bảo giám sát được hoạt động của các doanh nghiệp và xử lý được những vi phạm của pháp luật doanh nghiệp.

Trên đây là một số phương pháp có tính chất tạo môi trường có tính hấp dẫn hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Để một mặt trực tiếp tăng thêm nguồn vốn, mặt khác gián tiếp tạo điều kiện để các doanh nghiệp trong nước phát huy nội lực của mình nhằm phát triển có hiệu quả nền kinh tế ■